

TỔNG CÔNG TY CP VẬN TẢI DẦU KHÍ
CÔNG TY CPVT VÀ TV PHƯƠNG ĐÔNG VIỆT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 50/PĐV-CBTT

Tp.HCM, ngày 6 tháng 03 năm 2025

V/v Công bố thông tin BCTC đã kiểm toán 2024

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX)

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT- BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt (PVT Logistics) Mã chứng khoán: PDV thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) đã kiểm toán năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. **BCTC năm 2024** theo quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC gồm:

BCTC riêng (Tổ chức không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (Tổ chức có công ty con);

BCTC tổng hợp (Tổ chức có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

2. Các **văn bản giải trình** phải công bố thông tin **đồng thời** cùng với BCTC theo quy định tại khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT- BTC gồm:

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước?

Có

Không

Văn bản giải trình Lợi nhuận sau thuế thay đổi 10% so với cùng kỳ năm trước:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại?

Có

Không

Văn bản giải trình Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQ CBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



GIÁM ĐỐC

Hồ Sĩ Thuận



**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ TIẾP VẬN
PHƯƠNG ĐÔNG VIỆT**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024



**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ TIẾP VẬN
PHƯƠNG ĐÔNG VIỆT**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 32

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Trúc Lâm	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2024)
Ông Nguyễn Trọng Quý	Thành viên (miễn nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2024)
Ông Hồ Sĩ Thuận	Thành viên
Ông Đoàn Đình Hiếu	Thành viên
Ông Nguyễn Hoài Phương	Thành viên
Ông Hoàng Minh Tuấn	Thành viên HĐQT độc lập (bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2024)

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Hồ Sĩ Thuận	Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Lộc	Phó Giám đốc
Ông Vũ Trọng Độ	Phó Giám đốc
Ông Trần Hồng Kiên	Phó Giám đốc (miễn nhiệm ngày 10 tháng 9 năm 2024)
Ông Phạm Văn Nghĩa	Phó Giám đốc (bổ nhiệm ngày 08 tháng 01 năm 2025)
Ông Nguyễn Thái Đạo	Kế toán trưởng

Ban Kiểm soát

Bà Bùi Lan Anh	Trưởng Ban Kiểm soát (bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2024)
Bà Võ Thị Thanh Tùng	Trưởng Ban Kiểm soát (miễn nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2024)
Ông Nguyễn Đức Quân	Thành viên Ban Kiểm soát
Bà Vũ Thị Phương	Thành viên Ban Kiểm soát (bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2024)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ TIẾP VẬN PHƯƠNG ĐÔNG VIỆT

Lầu 8, Cao ốc Citilight, số 45 Võ Thị Sáu, Phường Đa Kao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Hồ Sĩ Thuận

Giám đốc

Ngày 06 tháng 3 năm 2025

VẬN
DV
LOGISTICS
70493A
ĐÔNG

10-
HÁ
(Y)
TO,
IT
NA
ĐỐC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát
Công ty Cổ phần Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 06 tháng 3 năm 2025, từ trang 04 đến trang 32, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Nguyễn Quang Trung

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0733-2023-001-1

**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN
DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 06 tháng 3 năm 2025

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Nguyễn Thanh Vương

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 5443-2022-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		636.901.664.548	351.658.877.497
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	220.877.351.697	99.440.958.302
1. Tiền	111		40.877.351.697	9.440.958.302
2. Các khoản tương đương tiền	112		180.000.000.000	90.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		190.000.000.000	81.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	190.000.000.000	81.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		119.382.879.882	78.259.036.015
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	66.065.320.579	45.950.153.028
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	6.711.072.999	4.494.998.829
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	56.938.843.719	47.070.396.365
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(10.332.357.415)	(19.256.512.207)
IV. Hàng tồn kho	140	10	34.200.705.229	22.644.603.004
1. Hàng tồn kho	141		34.200.705.229	22.644.603.004
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		72.440.727.740	70.314.280.176
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	15.961.733.613	16.537.070.992
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		56.468.727.972	53.767.443.029
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	10.266.155	9.766.155
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.527.788.990.670	959.727.584.651
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		16.030.944.910	14.793.640.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	16.030.944.910	14.793.640.000
II. Tài sản cố định	220		1.388.203.606.944	803.216.537.735
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	1.387.976.630.841	803.102.722.921
- Nguyên giá	222		1.630.775.235.014	1.034.782.472.086
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(242.798.604.173)	(231.679.749.165)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	226.976.103	113.814.814
- Nguyên giá	228		518.000.000	358.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(291.023.897)	(244.185.186)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	12.000.000
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	12.000.000
IV. Tài sản dài hạn khác	260		123.554.438.816	141.705.406.916
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	121.602.115.903	139.753.084.003
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.952.322.913	1.952.322.913
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2.164.690.655.218	1.311.386.462.148

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.165.515.017.795	716.914.502.870
I. Nợ ngắn hạn	310		376.285.526.511	266.473.374.267
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	133.305.952.010	101.429.853.677
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	531.677.010	38.329.802
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	21.705.286.491	2.359.897.832
4. Phải trả người lao động	314		32.578.096.046	32.682.303.074
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	7.406.252.669	7.123.961.417
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	18	16.369.555.412	18.828.784.667
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	21.370.558.640	16.116.218.683
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	136.396.814.492	82.864.946.668
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.621.333.741	5.029.078.447
II. Nợ dài hạn	330		789.229.491.284	450.441.128.603
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	789.229.491.284	450.441.128.603
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		999.175.637.423	594.471.959.278
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	999.175.637.423	594.471.959.278
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		660.959.660.000	430.873.310.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		660.959.660.000	430.873.310.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(406.154.545)	(162.054.545)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		113.866.482.254	97.849.574.017
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		224.755.649.714	65.911.129.806
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		400.127.275	1.843.496.858
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		224.355.522.439	64.067.632.948
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2.164.690.655.218	1.311.386.462.148



Tăng Kim Thụy Vi
 Người lập biểu



Nguyễn Thái Đạo
 Kế toán trưởng



Hồ Sĩ Thuận
 Giám đốc
 Ngày 06 tháng 3 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1.362.277.289.608	1.076.582.474.185
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10	26	1.362.277.289.608	1.076.582.474.185
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	27	1.145.480.096.892	936.403.079.970
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		216.797.192.716	140.179.394.215
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	28.736.674.351	22.733.549.306
6. Chi phí tài chính	22	30	64.274.442.501	45.270.406.196
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		44.954.200.631	35.250.849.378
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	61.404.665.626	52.582.627.136
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26)	30		119.854.758.940	65.059.910.189
9. Thu nhập khác	31	32	161.042.352.349	15.644.848.227
10. Chi phí khác	32		499.010.252	551.379.656
11. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		160.543.342.097	15.093.468.571
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		280.398.101.037	80.153.378.760
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	33	56.042.578.598	16.085.745.812
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		224.355.522.439	64.067.632.948
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	34	4.111	1.923


Tăng Kim Thụy Vi
Người lập biểu


Nguyễn Thái Đạo
Kế toán trưởng



Hồ Sĩ Thuận
Giám đốc
Ngày 06 tháng 3 năm 2025

AN VÀ
PDV
LOGI
13048
G ĐỒ
500.
NHÀ
TY
ATO,
OIT
C NA
HỒ C

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị: VND	
		Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	280.398.101.037	80.153.378.760
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	112.624.001.189	76.487.647.954
Các khoản dự phòng	03	(8.924.154.792)	-
(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(2.310.017.420)	4.580.604.379
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(167.061.623.708)	(12.142.923.309)
Chi phí lãi vay	06	44.954.200.631	35.250.849.378
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	259.680.506.937	184.329.557.162
Thay đổi các khoản phải thu	09	(32.614.419.659)	(3.342.839.166)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(20.674.023.216)	(5.229.457.399)
Thay đổi các khoản phải trả	11	30.091.287.602	9.012.701.326
Thay đổi chi phí trả trước	12	8.318.791.998	(78.372.288.104)
Tiền lãi vay đã trả	14	(42.502.961.657)	(38.389.899.142)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(37.300.723.827)	(26.125.276.326)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(4.814.508.000)	(4.413.689.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	160.183.950.178	37.468.809.351
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm và xây dựng tài sản cố định	21	(813.312.543.337)	(448.550.816.762)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	295.681.181.673	-
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(190.000.000.000)	(70.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	81.000.000.000	185.000.000.000
5. Thu lãi tiền gửi	27	5.941.108.231	13.616.265.777
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(620.690.253.433)	(319.934.550.985)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	230.086.350.000	119.773.450.000
2. Tiền chi cho chi phí phát hành cổ phiếu	32	(244.100.000)	(171.600.000)
3. Tiền thu từ đi vay	33	561.340.850.000	380.318.948.091
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(168.018.193.372)	(142.692.075.849)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(41.280.974.280)	(25.492.919.100)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	581.883.932.348	331.735.803.142
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	121.377.629.093	49.270.061.508
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	99.440.958.302	50.125.745.540
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	58.764.302	45.151.254
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	220.877.351.697	99.440.958.302



Tăng Kim Thụy Vi
 Người lập biểu



Nguyễn Thái Đạo
 Kế toán trưởng


 Hồ Sĩ Thuận
 Giám đốc

Ngày 06 tháng 3 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN CHUNG**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt (gọi tắt là "Công ty") trước đây là Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103006478 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 20 tháng 4 năm 2007, các Giấy chứng nhận điều chỉnh. Trụ sở chính của Công ty đặt tại Lầu 8, Cao ốc Citilight, số 45 Võ Thị Sáu, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết chính thức tại sàn giao dịch UPCOM vào ngày 20 tháng 4 năm 2017 với mã chứng khoán là PDV.

Trong năm 2024, Công ty đã nộp hồ sơ đăng ký niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và đã nhận được thông báo về việc tiếp nhận hồ sơ đăng ký niêm yết vào ngày 20 tháng 11 năm 2024 theo Thông báo số 1937/TB-SGDHCM của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày báo cáo này, Công ty vẫn đang bổ sung và hoàn thiện các hồ sơ chờ sự phê duyệt từ Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh liên quan đến hồ sơ đăng ký niêm yết này.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 429 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 390 người).

Hoạt động chính

- Ngành nghề kinh doanh chính: Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương. Chi tiết: Kinh doanh vận tải biển. Mã ngành: 5012
- Sản phẩm/dịch vụ chính: Kinh doanh vận tải biển và kinh doanh thương mại; Khai thác tàu; Đại lý tàu biển; Quản lý và cung ứng thuyền viên; Quản lý tàu

Trong năm 2024, Công ty đã bán tàu PVT Synergy trong quý 3 năm 2024. Đồng thời, Công ty đã mua thêm 02 tàu mới là PVT Topaz trong quý 3 năm 2024 và PVT Coral trong quý 4 năm 2024, nâng tổng số tàu do Công ty sở hữu lên 5 tàu (PVT Venus, PVT Neptune, PVT Jupiter, PVT Topaz và PVT Coral). Bên cạnh đó, Công ty cũng đang thuê từ Cổ đông lớn là Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí ("PVTrans") 04 tàu để sử dụng cho dịch vụ vận chuyển (PVT Saturn, PVT Diamond, PVT Flora và PVT Pearl).

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 1 chi nhánh phụ thuộc với tên là Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt - Trung tâm thuyền viên PV Trans (gọi tắt là "Chi nhánh"), tại địa chỉ số 232 đường Nguyễn Văn Hưởng, Phường Thảo Điền, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền đang chuyển, các khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua và các chi phí liên quan để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Công ty áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ để ghi nhận hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	10
Phương tiện vận tải	07 - 12
Thiết bị văn phòng	03 - 05

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Công ty là bên đi thuê

Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính. Phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng năm năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm các khoản phí bảo hiểm, vật tư đội tàu và các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ hoạt động. Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí thuê tàu, chi phí sửa chữa tàu định kỳ và các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng.

1
2
3
4
5
6
7
8
9
10
11
12
13
14
15
16
17
18
19
20
21
22
23
24
25
26
27
28
29
30
31
32
33
34
35
36
37
38
39
40
41
42
43
44
45
46
47
48
49
50
51
52
53
54
55
56
57
58
59
60
61
62
63
64
65
66
67
68
69
70
71
72
73
74
75
76
77
78
79
80
81
82
83
84
85
86
87
88
89
90
91
92
93
94
95
96
97
98
99
100

112504
CHI NH
NG TY
KIỂM TC
ELOI
IẾT N
TP. HỒ C

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước liên quan đến một hay nhiều kỳ kế toán cho dịch vụ cho thuê phương tiện vận tải chưa được cung cấp. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh trong năm tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

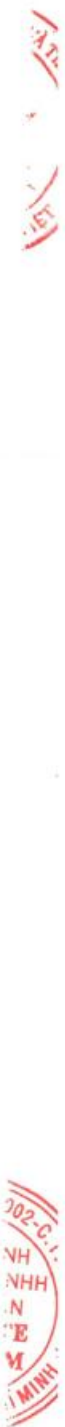
Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.



Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tiền mặt	347.321.795	418.142.064
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	40.530.029.902	9.022.816.238
Các khoản tương đương tiền	180.000.000.000	90.000.000.000
	<u>220.877.351.697</u>	<u>99.440.958.302</u>

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn từ một đến ba tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất được hưởng từ 3,7%/năm đến 4,75%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn từ một đến ba tháng với lãi suất được hưởng từ 3,8%/năm đến 4,55%/năm).

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn sáu (6) tháng và chín (9) tháng với lãi suất được hưởng là từ 4,8%/năm đến 5,7%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn sáu (6) tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất được hưởng là từ 3,8%/năm đến 5,3%/năm).

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Bên thứ ba		
Marida Tankers INC	15.380.482.074	20.950.715.144
Elder Triumphant Shipping Lines Pte Limited	14.524.499.435	-
Công ty Cổ phần Stavian Hóa Chất	11.176.339.488	-
Norvic Shipping Asia Pte Ltd	11.079.060.582	-
Lynux Shipping Limited	9.245.015.659	220.227.252
Jade Union Shipping Co., Ltd	-	9.315.236.268
Prudensol Inc.	-	5.861.080.914
Các đối tượng khác	2.422.982.936	8.092.141.048
b. Bên liên quan		
Công ty Cổ Phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	1.652.867.652	1.510.752.402
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	584.072.753	-
	66.065.320.579	45.950.153.028

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Oriental Inspection & Service Co., Ltd	3.991.647.350	-
SAACKE GmbH	305.123.373	552.727.851
Musasino Marine and Offshore Pte Ltd	459.969.960	533.452.132
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Vận tải Phương Mai	-	470.085.809
Fleet Ship Management Inc.	-	460.736.149
Các đối tượng khác	1.954.332.316	2.477.996.888
	6.711.072.999	4.494.998.829

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn		
a. Bên thứ ba		
Tạm ứng cho nhân viên	4.393.377.765	3.214.302.845
Ký cược, ký quỹ (i)	21.308.350.530	26.048.467.800
Bhatt & Saldanha (ii)	9.761.614.565	9.761.614.565
Bồi thường bảo hiểm	-	5.900.000.000
Khác	4.116.021.499	1.843.097.185
b. Bên liên quan		
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí (iii)	17.277.725.935	-
Công ty Cổ Phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	-	65.229.038
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	81.753.425	237.684.932
	56.938.843.719	47.070.396.365
Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ phải thu từ bên thứ ba	1.259.304.910	22.000.000
Ký cược, ký quỹ phải thu từ bên liên quan (iv)	14.771.640.000	14.771.640.000
	16.030.944.910	14.793.640.000

(i) Đây là khoản tiền mà Công ty ứng trước để đảm bảo thực hiện hợp đồng khi cho các tàu PVT Neptune, PVT Venus và PVT Flora tham gia Womar Pool theo các hợp đồng Pool Agreement lần lượt ngày 05 tháng 5 năm 2021, ngày 01 tháng 11 năm 2021 và ngày 22 tháng 02 năm 2022 với tổng giá trị là 803.000 Đô la Mỹ tương đương với 20.276.553.000 đồng trong 12 tháng; và các khoản tiền đặt cọc khác với giá trị 1.031.797.530 đồng.

(ii) Đây là khoản tiền đặt cọc để giải phóng tàu PV Oil Jupiter và tàu PV Oil Venus thông qua luật sư Bhatt & Saldanha. Tàu PV Oil Jupiter và tàu PV Oil Venus bị bắt giữ theo yêu cầu của Monjasa bởi tòa án tại Kolkata và theo yêu cầu của Bunkernet bởi toà án tại Haldia của Ấn Độ vào tháng 02 năm 2018 và tháng 10 năm 2018 do hai tàu này bị kiện liên quan đến công nợ cấp nhiên liệu chưa được thanh toán của người thuê tàu là Seahub Shipping & Logistics PV LTD và Stella Tankers (Singapore) Pte Ltd. Liên quan đến các vụ bắt giữ tàu này, Công ty đã chỉ định luật sư Bhatt & Saldanha và Dzung & Associates thực hiện thủ tục bảo lãnh thả tàu. Công ty đã chuyển số tiền bảo lãnh là 275.096,52 Đô la Mỹ (cho tàu PV Oil Jupiter) và 136.265,24 Đô la Mỹ (cho tàu PV Oil Venus) để tòa giải phóng tàu thông qua luật sư Bhatt & Saldanha. Thủ tục bảo lãnh thả tàu được hoàn tất và tàu PV Oil Jupiter đã được thả vào ngày 23 tháng 02 năm 2018, tàu PV Oil Venus được thả vào ngày 31 tháng 10 năm 2018. Tại ngày báo cáo này, các vụ việc vẫn chưa được giải quyết xong bởi tòa án Ấn Độ, Công ty vẫn đang tiếp tục theo dõi vụ kiện. Dựa trên các thông tin mới nhất về tình hình vụ kiện, Ban Giám đốc Công ty đánh giá khoản đặt cọc này khó có khả năng thu hồi được và Công ty đã lập dự phòng 100% cho khoản tiền này.

(iii) Đây là tiền cước thuê tàu của tàu PVT Flora từ ngày 26 tháng 11 năm 2024 đến ngày 26 tháng 12 năm 2024 và tàu PVT Diamond từ ngày 02 tháng 01 năm 2025 đến ngày 17 tháng 01 năm 2025 mà Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí thu hộ Công ty từ khách hàng Stainless Tankers Inc. và Jade Alliance Shipping Pte Ltd.

(iv) Đây là khoản tiền mà Công ty đặt cọc để đảm bảo thuê tàu PVT Saturn và PVT Pearl từ Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí lần lượt theo phụ lục hợp đồng số 02 ngày 12 tháng 9 năm 2022 của hợp đồng thuê tàu số 100/HD2017/PVT-PDV và hợp đồng thuê tàu số 152/HD2023/PVT-PVTL ngày 27 tháng 9 năm 2023.

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

Đối tượng Nợ	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Số lập dự phòng	Giá gốc	Số lập dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu khách hàng	66.065.320.579	-	45.950.153.028	7.883.238.986
Marida Tankers INC	15.380.482.074	-	20.950.715.144	-
Elder Triumphant Shipping Lines Pte Limited	14.524.499.435	-	-	-
Công ty Cổ phần Stavian Hóa Chất	11.176.339.488	-	-	-
Norvic Shipping Asia Pte Ltd	11.079.060.582	-	-	-
Lynux Shipping Limited	9.245.015.659	-	220.227.252	-
Jade Union Shipping Co., Ltd	-	-	9.315.236.268	-
Prudensol Inc.	-	-	5.861.080.914	5.861.080.914
Phải thu khách hàng khác	2.422.982.936	-	8.092.141.048	2.022.158.072
Bên liên quan	2.236.940.405	-	1.510.752.402	-
Khác	56.938.843.719	10.332.357.415	47.070.396.365	11.373.273.221
Văn phòng luật sư BHATT & SALDANHA	9.761.614.565	9.761.614.565	9.761.614.565	9.761.614.565
Các khoản phải thu khác	47.177.229.154	570.742.850	37.308.781.800	1.611.658.656
	123.004.164.298	10.332.357.415	93.020.549.393	19.256.512.207

Trong năm, Công ty đã xóa sổ các khoản dự phòng phải thu khó đòi với số tiền là 8.924.154.792 đồng theo Tờ trình số 41.1/PDV-GD ngày 30 tháng 9 năm 2024. Chi tiết tại Thuyết minh số 23.

10. HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho thể hiện giá trị nhiên liệu, vật tư và phụ tùng tồn trên các tàu tại ngày kết thúc niên độ, được sử dụng trong quá trình vận hành tàu. Ban Giám đốc Công ty đánh giá hàng tồn kho không có khả năng giảm giá trị hay hư hỏng nên không cần thiết phải trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm	6.822.305.990	5.459.019.906
Vật tư đội tàu	2.430.727.258	1.790.868.954
Các khoản khác	6.708.700.365	9.287.182.132
	15.961.733.613	16.537.070.992
b. Dài hạn		
Chi phí thuê tàu		
Cước thuê tàu trả trước 6 năm tàu PVT Flora	18.493.781.378	24.254.397.535
Cước thuê tàu trả trước 7 năm tàu PVT Diamond	10.924.557.889	14.229.010.945
Chi phí sửa chữa lớn		
Chi phí sửa chữa lớn tàu PVT Pearl	26.242.084.468	-
Chi phí sửa chữa lớn tàu PVT Jupiter	7.946.662.573	14.361.009.044
Chi phí sửa chữa lớn tàu PVT Flora	10.603.176.885	18.673.046.642
Chi phí sửa chữa lớn tàu PVT Synergy	-	14.415.536.226
Chi phí sửa chữa lớn tàu PVT Venus	5.730.072.662	11.223.853.667
Chi phí sửa chữa lớn tàu PVT Saturn	9.015.744.572	21.184.128.099
Chi phí sửa chữa lớn tàu PVT Diamond	17.062.367.319	4.355.832.556
Chi phí sửa chữa lớn tàu PVT Neptune	9.912.410.170	16.896.153.700
Các khoản khác	5.671.257.987	160.115.589
	121.602.115.903	139.753.084.003

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	1.033.472.694.369	1.309.777.717	1.034.782.472.086
Tăng trong năm	814.169.412.322	412.785.000	814.582.197.322
Thanh lý, nhượng bán	(218.589.434.394)	-	(218.589.434.394)
Số cuối năm	1.629.052.672.297	1.722.562.717	1.630.775.235.014
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	230.800.280.787	879.468.378	231.679.749.165
Khấu hao trong năm	112.395.952.967	181.209.511	112.577.162.478
Thanh lý, nhượng bán	(101.458.307.470)	-	(101.458.307.470)
Số dư cuối năm	241.737.926.284	1.060.677.889	242.798.604.173
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư đầu năm	802.672.413.582	430.309.339	803.102.722.921
Số dư cuối năm	1.387.314.746.013	661.884.828	1.387.976.630.841

Như trình bày tại Thuyết minh số 21, Công ty đã thế chấp phương tiện vận tải của Công ty là các tàu biển với tổng nguyên giá và giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 lần lượt là 1.629.052.672.297 đồng và 1.387.314.746.013 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: lần lượt là 1.029.145.118.144 đồng và 799.442.492.553 đồng) dùng để đảm bảo cho các khoản vay dài hạn từ các ngân hàng.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 bao gồm phương tiện vận tải và thiết bị văn phòng đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá là 753.392.579 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 381.192.579 đồng).

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<u>Phần mềm máy tính</u> <u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu năm	358.000.000
Tăng trong năm	160.000.000
Số dư cuối năm	<u>518.000.000</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu năm	244.185.186
Khấu hao trong năm	46.838.711
Số dư cuối năm	<u>291.023.897</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Số dư đầu năm	<u>113.814.814</u>
Số dư cuối năm	<u>226.976.103</u>

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 bao gồm tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá là 218.000.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 218.000.000 đồng).

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>VND</u>
a. Bên thứ ba		
Chengxi Shipyard Co.Ltd	13.986.952.118	-
Công ty TNHH Stanex	11.168.671.250	-
International Marine & Energy DMCC	9.454.272.428	-
Công ty Cổ phần Đầu tư GLC	1.626.343.931	4.167.034.796
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng hải Hoàng Sa	-	4.288.518.543
The Swedish Club	383.265.000	3.627.610.292
Cty TNHH MTV Đóng Tàu và Công Nghiệp Hàng Hải Sài Gòn	-	4.495.432.014
Công ty TNHH Sửa chữa tàu biển Đại Dương Xanh	-	4.676.474.130
Công ty TNHH Kỹ thuật Hàng hải Bách Lâm	253.955.345	3.606.269.247
Phải trả cho các đối tượng khác	90.115.811.759	70.077.973.804
b. Bên liên quan		
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	6.230.994.329	6.447.632.451
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương tại TP. Hồ Chí Minh	32.940.000	31.320.000
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	52.745.850	11.588.400
	<u>133.305.952.010</u>	<u>101.429.853.677</u>

Công ty có khả năng thanh toán toàn bộ số dư các khoản phải trả người bán ngắn hạn tại ngày kết thúc niên độ.

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải thu/nộp trong năm	Số đã thu/nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	9.766.155	-	-	9.766.155
Thuế khác		500.000	-	500.000
	9.766.155	500.000	-	10.266.155
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	293.881.174	293.881.174	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	178.512.806	178.512.806	-
Thuế thu nhập cá nhân	376.462.550	2.803.744.603	2.200.210.715	979.996.438
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.983.435.282	56.042.578.598	37.300.723.827	20.725.290.053
Thuế nhà thầu	-	1.683.962.952	1.683.962.952	-
Thuế môn bài	-	5.000.000	5.000.000	-
Thuế khác	-	365.492.152	365.492.152	-
	2.359.897.832	61.373.172.285	42.027.783.626	21.705.286.491

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Bên thứ ba		
China Resource Chartering Pte Ltd	333.494.915	-
Lighthouse Navigation Singapore Pte Ltd	114.392.849	-
Các đối tượng khác	33.789.246	38.329.802
b. Bên liên quan		
Công ty Cổ phần Hàng hải Thăng Long	50.000.000	-
	531.677.010	38.329.802

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Lãi vay phải trả	5.232.938.857	2.827.536.350
Chi phí phải trả khác	2.173.313.812	4.296.425.067
	7.406.252.669	7.123.961.417

18. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Doanh thu chưa thực hiện tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 thể hiện giá trị cước thuê tàu mà Công ty đã nhận trước từ các khách hàng thuê tàu. Chi tiết như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Cước thuê tàu PVT Jupiter	8.383.829.950	7.995.034.858
Cước thuê tàu PVT Synergy	-	6.581.003.800
Cước thuê tàu PVT Diamond	5.475.370.783	4.252.746.009
Cước thuê tàu PVT Topaz	2.103.261.087	-
Cước thuê tàu PVT Pearl	407.093.592	-
	16.369.555.412	18.828.784.667

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
a. Bên thứ ba		
Nhận ký quỹ của thuyền viên	9.006.458.418	7.290.182.418
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp	26.405.036	155.712.539
Kinh phí công đoàn	493.571.803	505.296.917
Phải trả khác	6.602.127.085	4.562.302.299
b. Bên liên quan		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	296.972.932	296.972.932
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	836.442.466	527.046.798
Các cổ đông Công ty	4.108.580.900	2.778.704.780
	<u>21.370.558.640</u>	<u>16.116.218.683</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ TIẾP VẬN PHƯƠNG ĐÔNG VIỆT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu năm VND	Biến động trong năm		Số cuối năm VND
		Chuyển từ vay dài hạn VND	Trả vay VND	
Vay ngắn hạn ngân hàng	35.700.793.359	-	35.700.793.359	-
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 21)	47.164.153.309	167.431.908.966	78.070.868.217	(128.379.566)
	82.864.946.668	167.431.908.966	113.771.661.576	(128.379.566)

21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số đầu năm VND	Biến động trong năm		Số cuối năm VND	
		Nhận vay VND	Chuyển sang vay ngắn hạn VND		Trả vay VND
Vay dài hạn	450.441.128.603	561.340.850.000	167.431.908.966	58.275.441.317	3.154.862.964
					789.229.491.284

(Handwritten mark)

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ TIẾP VẬN PHƯƠNG ĐÔNG VIỆT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Sài Gòn (i)		
- Vay dài hạn	215.573.940.000	263.479.260.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả	23.952.660.000	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh		
- Vay dài hạn	-	65.594.329.155
- Nợ dài hạn đến hạn trả	-	15.433.959.169
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong - Chi nhánh Bến Thành (ii)		
- Vay dài hạn	33.543.977.450	50.315.966.174
- Nợ dài hạn đến hạn trả	16.771.988.724	16.771.988.724
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông (iii)		
- Vay dài hạn	58.770.723.834	71.051.573.274
- Nợ dài hạn đến hạn trả	15.672.165.768	14.958.205.416
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu Tư và Phát Triển - Chi nhánh Trảng Tiền (iv)		
- Vay dài hạn	481.340.850.000	-
- Nợ dài hạn đến hạn trả	80.000.000.000	-
	<u>925.626.305.776</u>	<u>497.605.281.912</u>
Trong đó:		
- Vay dài hạn	789.229.491.284	450.441.128.603
- Nợ dài hạn đến hạn trả	136.396.814.492	47.164.153.309

- (i) Khoản vay dài hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Sài Gòn được giải ngân theo Hợp đồng cho vay số 017/23/02/0085 ký ngày 17 tháng 5 năm 2023 với hạn mức tín dụng tối đa là tương đương 12.740.000 Đô la Mỹ nhưng tối đa không quá 309.523.200.000 Việt Nam đồng để đầu tư mua tàu PVT Jupiter. Thời hạn vay là 84 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên là ngày 17 tháng 5 năm 2023. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản thế chấp là tàu PVT Jupiter. Lãi suất vay được áp dụng riêng cho từng thời điểm theo thỏa thuận giữa ngân hàng và Công ty tại thời điểm nhận nợ.
- (ii) Khoản vay dài hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong – Chi nhánh Bến Thành được giải ngân theo Hợp đồng cho vay số 570/2020/HĐTD/BTA/01 ký ngày 30 tháng 11 năm 2020 với hạn mức tín dụng là 5.250.000 Đô la Mỹ để đầu tư mua tàu PVT Venus. Thời hạn vay là 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là ngày 03 tháng 12 năm 2020. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản thế chấp là tàu PVT Venus. Lãi suất vay được áp dụng riêng cho từng thời điểm và được xác định trên cơ sở lãi suất cơ sở dài hạn đồng USD 3 tháng cộng 2,2%/năm.
- (iii) Khoản vay dài hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông được giải ngân theo Hợp đồng tín dụng số 0675/2019/HĐTD-OCB-DN ký ngày 20 tháng 8 năm 2019 với số tiền vay là 5.827.000 Đô la Mỹ để đầu tư mua tàu PVT Neptune. Thời hạn vay là 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là ngày 26 tháng 8 năm 2019. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản thế chấp là tàu PVT Neptune. Lãi suất vay được áp dụng riêng cho từng thời điểm và được xác định trên cơ sở SOFR 6 tháng cộng α (0,17028%/năm) cộng biên độ tối thiểu 3,2%/năm. Theo Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 0675.02/SĐBS-HĐTD ký ngày 10 tháng 10 năm 2024, biên độ tối thiểu được điều chỉnh thành 1,6%/năm.

- (iv) Khoản vay dài hạn từ Thương mại Cổ phần Đầu Tư và Phát Triển - Chi nhánh Trảng Tiền được giải ngân theo Hợp đồng tín dụng số 01/2024/5472615/HĐTD ký ngày 15 tháng 8 năm 2024 và Hợp đồng tín dụng số 03/2024/5472615/HĐTD ký ngày 22 tháng 10 năm 2024 với hạn mức tín dụng tối đa lần lượt là 275.000.000.000 đồng và 300.000.000.000 đồng để đầu tư mua tàu PVT Topaz và PVT Coral. Thời hạn vay là 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên lần lượt là ngày 29 tháng 8 năm 2024 và ngày 01 tháng 11 năm 2024. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản thế chấp là tàu PVT Topaz và PVT Coral. Lãi suất vay được áp dụng cố định cho 02 năm kể từ ngày giải ngân lần đầu tiên là 6,5%/năm. Đối với khoản vay mua tàu PVT Topaz, các năm tiếp theo lãi suất cho vay được xác định bằng lãi suất cơ sở cộng biên độ tối thiểu 2,2%/năm, trong đó lãi suất cơ sở được tính bằng lãi suất tiết kiệm cá nhân bằng Việt Nam đồng kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát Triển Việt Nam công bố tại thời điểm điều chỉnh. Đối với khoản vay mua tàu PVT Coral, các năm tiếp theo lãi suất cho vay được xác định trên lãi suất cơ sở cộng biên độ 2,0%/năm, trong đó lãi suất cơ sở được tính bằng lãi suất tiết kiệm cá nhân bằng Việt Nam đồng kỳ hạn 12 tháng trả sau bình quân của 04 ngân hàng TMCP Nhà nước là BIDV, Vietcombank, Vietinbank, Agribank công bố tại thời điểm điều chỉnh.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Trong vòng một năm	136.396.814.492	47.164.153.309
Trong năm thứ hai	160.349.474.492	95.069.473.309
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	443.586.506.792	268.436.431.205
Sau năm năm	185.293.510.000	86.935.224.089
	925.626.305.776	497.605.281.912
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (trình bày tại khoản mục vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn)	(136.396.814.492)	(47.164.153.309)
	789.229.491.284	450.441.128.603

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Số cổ phần</u>	<u>VND</u>	<u>Số cổ phần</u>	<u>VND</u>
Được phép phát hành	66.095.966	660.959.660.000	43.087.331	430.873.310.000
Đã phát hành và góp vốn đủ	66.095.966	660.959.660.000	43.087.331	430.873.310.000
Cổ phần			<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Số lượng cổ phần đã chào bán ra công chúng			66.095.966	43.087.331
+ Cổ phần phổ thông			66.095.966	43.087.331
- Số lượng cổ phần đang lưu hành			66.095.966	43.087.331
+ Cổ phần phổ thông			66.095.966	43.087.331

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với số tài sản thuần của Công ty.

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư đầu năm trước	311.099.860.000	9.545.455	10.150.494.993	125.360.472.584	446.620.373.032
Tăng vốn trong năm	119.773.450.000	-	-	-	119.773.450.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	64.067.632.948	64.067.632.948
Điều chỉnh thặng dư vốn cổ phần	-	(171.600.000)	-	-	(171.600.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	87.699.079.024	(87.699.079.024)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(6.264.219.930)	(6.264.219.930)
Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	-	-	(2.505.687.972)	(2.505.687.972)
Chia cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	(27.047.988.800)	(27.047.988.800)
Số dư cuối năm nay	430.873.310.000	(162.054.545)	97.849.574.017	65.911.129.806	594.471.959.278
Tăng vốn trong năm	230.086.350.000	-	-	-	230.086.350.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	224.355.522.439	224.355.522.439
Điều chỉnh thặng dư vốn cổ phần	-	(244.100.000)	-	-	(244.100.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	16.016.908.237	(16.016.908.237)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(4.484.734.306)	(4.484.734.306)
Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	-	-	(1.922.028.988)	(1.922.028.988)
Chia cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	(43.087.331.000)	(43.087.331.000)
Số dư cuối năm	660.959.660.000	(406.154.545)	113.866.482.254	224.755.649.714	999.175.637.423

Công ty thực hiện trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ đầu tư phát triển và quỹ khen thưởng Ban điều hành từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2023 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-PĐV-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 4 năm 2024.

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-PĐV-ĐHĐCĐ nêu trên, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua phương án chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng để tăng vốn điều lệ Công ty từ 431 tỷ đồng lên 661 tỷ đồng. Trong tháng 9 năm 2024, Công ty đã hoàn thành đợt tăng vốn với 23.008.635 cổ phiếu phổ thông được chào bán. Theo phương án sử dụng vốn và phương án phát hành cổ phiếu được phê duyệt, Công ty đã sử dụng tiền từ nguồn vốn khác (vốn lưu động, dòng tiền nhân rồi, dòng tiền khác...) để đầu tư trước cho dự án mua tàu hàng rời có trọng tải khoảng 25.000 – 75.000 DWT (mã số dự án: PDV-HR-04/24), hiện tại là tàu PVT Topaz, và sau đó đã sử dụng số tiền vốn huy động từ đợt chào bán thêm cổ phiếu để bù đắp cho nguồn vốn đã sử dụng để mua tàu. Công ty đang triển khai sử dụng nguồn vốn còn lại để đầu tư cho dự án mua tàu hàng rời Handysize/Ultramax có trọng tải khoảng 25.000 – 75.000 DWT (mã số dự án: PDV-HR-02/22) theo như kế hoạch đầu tư đã được phê duyệt.

Trong năm 2024, Công ty đã công bố chia cổ tức năm 2023 bằng tiền mặt cho cổ đông theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 37/NQ-HĐQT ngày 05 tháng 8 năm 2024 và đã thực hiện chi trả trong Quý 3 và 4 năm 2024. Tỷ lệ thực hiện chia cổ tức là 10% vốn điều lệ.

Chi tiết các cổ đông và tỷ lệ sở hữu cổ phần tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	342.852.740.000	51,87	223.502.440.000	51,87
Công ty TNHH Tân Long	150.817.030.000	22,82	111.354.000.000	25,84
Các cổ đông khác	167.289.890.000	25,31	96.016.870.000	22,29
	660.959.660.000	100	430.873.310.000	100

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đô la Mỹ ("USD")	1.038.796	300.832
Euro ("EUR")	1.937	1.936

Nợ khó đòi đã xử lý

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Prudensol Inc.	5.861.080.914	-
Victory Tankers Ltd	1.201.399.233	-
Khác	1.861.674.645	-
	8.924.154.792	-

24. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	173.182.742.703	126.814.634.780

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	171.439.808.500	171.145.775.800
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	500.283.857.100	596.558.709.600
Trên năm năm	37.939.216.000	101.264.699.000
	709.662.881.600	868.969.184.400

Chi phí thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền thuê phải trả cho các hợp đồng thuê như sau:

- Thuê văn phòng tại Lầu 8, Cao ốc Citilight, số 45 Võ Thị Sáu, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh có thời hạn thuê là 03 năm đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2027;
- Thuê xe phải trả cho thời gian sử dụng trong năm;
- Thuê tàu từ Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí ("PVTrans"):
 - Thuê tàu PVT Saturn theo hợp đồng số 100/HD2017/PVT-PĐV ký ngày 22 tháng 6 năm 2017 và phụ lục hợp đồng ký ngày 18 tháng 10 năm 2022 với thời hạn thuê là 7 (bảy) năm + 4 (bốn) năm (theo quyền lựa chọn của bên cho thuê) tính từ ngày 22 tháng 6 năm 2022. Theo phụ lục hợp đồng thuê, sau thời hạn cho thuê 07 (bảy) năm đầu, PVTrans được quyền quyết định việc bán tàu hoặc cho thuê tiếp và Công ty phải có nghĩa vụ thực hiện theo phương án do PVTrans lựa chọn. Trong trường hợp PVTrans quyết định bán tàu, PVTrans sẽ thực hiện bán theo quy định hiện hành của pháp luật và Công ty có thể tham gia mua theo giá thị trường. Việc mua bán (nếu có) sẽ tuân thủ theo quy định của Pháp luật tại thời điểm thực hiện giao dịch.

TÀI L
ICS
893
VIF

002-G
NH
NH
S N
TE
M
HI MINH

- Thuê tàu PVT Diamond theo hợp đồng số 50/HD2021/PVT-PVOS ký ngày 19 tháng 4 năm 2021 và thuê tàu PVT Flora theo hợp đồng số 143/HD2021/PVT-PVOS ký ngày 29 tháng 10 năm 2021 với thời hạn thuê lần lượt là 7 năm và 6 năm tính từ ngày ký kết hợp đồng. Theo hợp đồng thuê PVTrans có quyền quyết định việc bán tàu hoặc cho thuê tiếp và Công ty phải thực hiện theo phương án do PVTrans lựa chọn. Trong trường hợp PVTrans quyết định bán tàu, Công ty sẽ tham gia mua tàu PVT Diamond với giá mua tại thời điểm năm thứ 7 sau thời điểm bàn giao tàu là 4.500.000 Đô la Mỹ và mua tàu PVT Flora với giá mua tại thời điểm năm thứ 5 hoặc năm thứ 6 sau thời điểm bàn giao tàu với giá lần lượt là 6.750.000 Đô la Mỹ và 5.000.000 Đô la Mỹ. Đồng thời, trong năm 2021 Công ty cũng đã ký kết 02 Biên bản thỏa thuận bán tàu PVT Diamond và tàu PVT Flora với cổ đông lớn là Công ty TNHH Tân Long (“Tân Long”), trong đó quy định khi Công ty có nhu cầu bán, Tân Long cam kết mua lại. Việc mua bán (nếu có) sẽ tuân thủ theo quy định của Pháp luật tại thời điểm thực hiện giao dịch.
- Thuê tàu PVT Pearl theo hợp đồng số 152/HD2023/PVT-PVTL ký ngày 27 tháng 9 năm 2023 với thời hạn thuê là 7 (bảy) năm + 4 (bốn) năm (theo quyền lựa chọn của PVTrans) tính từ ngày ký kết hợp đồng. Theo phụ lục hợp đồng thuê, sau thời hạn cho thuê 07 (bảy) năm đầu, PVTrans được quyền quyết định việc bán tàu hoặc cho thuê tiếp và Công ty phải có nghĩa vụ thực hiện theo phương án do PVTrans lựa chọn. Trong trường hợp PVTrans quyết định bán tàu, PVTrans sẽ thực hiện bán theo quy định hiện hành của pháp luật và Công ty có thể tham gia mua theo giá thị trường. Việc mua bán (nếu có) sẽ tuân thủ theo quy định của Pháp luật tại thời điểm thực hiện giao dịch.

Cam kết vốn

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-PĐV-DHĐCD ngày 24 tháng 4 năm 2024, Đại hội đồng cổ đông đã phê duyệt kế hoạch tăng vốn từ phát hành thêm cổ phiếu từ 431 tỷ đồng lên 661 tỷ đồng để bổ sung nguồn vốn đầu tư thêm tàu nhằm mở rộng và trẻ hóa đội tàu, tăng năng lực vận tải và sức cạnh tranh trên thị trường. Trong năm 2024, Công ty đã hoàn thành việc tăng vốn và sử dụng một phần nguồn vốn để đầu tư mua tàu PVT Topaz. Tại ngày lập báo cáo tài chính, Công ty đang trong quá trình triển khai thực hiện kế hoạch đầu tư mua thêm 01 tàu hàng rời Handysize/Ultramax có trọng tải khoảng 25.000 – 75.000 DWT (Mã số dự án: PDV-HR-02/22).

25. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành bốn bộ phận hoạt động - Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận chuyển; Bộ phận kinh doanh thương mại; Bộ phận kinh doanh dịch vụ đại lý và Bộ phận kinh doanh các hoạt động khác. Công ty lập báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bộ phận theo bốn bộ phận kinh doanh này. Hoạt động chủ yếu của bốn bộ phận kinh doanh như sau:

- Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận chuyển - kinh doanh vận tải bằng tàu. Toàn bộ doanh thu dịch vụ vận chuyển – kinh doanh vận tải bằng tàu đều là doanh thu phát sinh từ hoạt động vận tải quốc tế.
- Bộ phận kinh doanh thương mại - kinh doanh mua bán mặt hàng xăng dầu và hàng hóa khác được thực hiện toàn bộ ở thị trường Việt Nam.
- Bộ phận kinh doanh dịch vụ đại lý - kinh doanh dịch vụ đại lý tàu biển được thực hiện toàn bộ ở thị trường Việt Nam.
- Bộ phận kinh doanh các hoạt động khác - kinh doanh từ cấp dầu, chuyển tải, cảng phí, v.v. được thực hiện ở cả thị trường quốc tế và thị trường Việt Nam.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ TIẾP VẬN PHƯƠNG ĐÔNG VIỆT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán

SỐ CUỐI NĂM	Dịch vụ vận chuyển	Thương mại	Hoạt động khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản				
Tài sản bộ phận	1.681.170.678.759	11.176.339.488	2.146.107.303	1.694.493.125.550
Tài sản không phân bổ				470.197.529.668
Tổng tài sản				2.164.690.655.218
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	1.106.866.333.718	11.367.191.950	18.433.542.079	1.136.667.067.747
Nợ phải trả không phân bổ				28.847.950.048
Tổng nợ phải trả				1.165.515.017.795

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

NĂM NAY	Dịch vụ vận chuyển	Thương mại	Hoạt động khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu				
Doanh thu thuần ra bên ngoài	1.103.372.469.226	239.305.479.073	19.599.341.309	1.362.277.289.608
Doanh thu thuần cho các bộ phận khác	-	-	-	-
Tổng doanh thu	1.103.372.469.226	239.305.479.073	19.599.341.309	1.362.277.289.608
Kết quả hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận gộp	212.925.196.768	232.223.387	3.639.772.561	216.797.192.716
Chi phí không phân bổ				(61.404.665.626)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				155.392.527.090
Doanh thu hoạt động tài chính				28.736.674.351
Lợi nhuận khác				160.543.342.097
Chi phí tài chính				(64.274.442.501)
Lợi nhuận trước thuế				280.398.101.037
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				(56.042.578.598)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				-
Lợi nhuận trong năm				224.355.522.439

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ TIẾP VẬN PHƯƠNG ĐÔNG VIỆT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Bảng cân đối kế toán

SỐ ĐẦU NĂM	Dịch vụ vận chuyển	Thương mại	Hoạt động khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản				
Tài sản bộ phận	1.067.854.298.869	-	6.599.997.692	1.074.454.296.561
Tài sản không phân bổ				236.932.165.587
Tổng tài sản				1.311.386.462.148
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	695.748.639.693	198.520.700	12.620.383.810	708.567.544.203
Nợ phải trả không phân bổ				8.346.958.667
Tổng nợ phải trả				716.914.502.870

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

NĂM TRƯỚC	Dịch vụ vận chuyển	Thương mại	Hoạt động khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu				
Doanh thu thuần ra bên ngoài	775.088.759.208	271.957.642.038	29.536.072.939	1.076.582.474.185
Doanh thu thuần cho các bộ phận khác	-	-	-	-
Tổng doanh thu	775.088.759.208	271.957.642.038	29.536.072.939	1.076.582.474.185
Kết quả hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận gộp	134.204.521.002	465.242.671	5.509.630.542	140.179.394.215
Chi phí không phân bổ				(52.582.627.136)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				87.596.767.079
Doanh thu hoạt động tài chính				22.733.549.306
Lợi nhuận khác				15.093.468.571
Chi phí tài chính				(45.270.406.196)
Lợi nhuận trước thuế				80.153.378.760
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				(16.085.745.812)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				-
Lợi nhuận trong năm				64.067.632.948

26. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu thương mại	239.305.479.073	271.957.642.038
Doanh thu dịch vụ vận chuyển	1.103.372.469.226	775.088.759.208
Doanh thu hoạt động khác	19.599.341.309	29.536.072.939
	1.362.277.289.608	1.076.582.474.185

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn thương mại	239.073.255.686	271.492.399.367
Giá vốn dịch vụ vận chuyển	890.447.272.458	640.884.238.206
Giá vốn hoạt động khác	15.959.568.748	24.026.442.397
	1.145.480.096.892	936.403.079.970

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	174.979.026.493	95.848.310.467
Chi phí nhân công	169.377.364.784	138.622.527.437
Chi phí khấu hao tài sản cố định	112.624.001.189	76.487.647.954
Chi phí dịch vụ mua ngoài	339.126.136.187	290.363.092.862
Chi phí khác bằng tiền	171.704.978.179	116.171.729.019
	967.811.506.832	717.493.307.739

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi	8.265.316.454	12.142.923.309
Lãi chênh lệch tỷ giá	20.471.357.897	10.590.625.997
	28.736.674.351	22.733.549.306

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	44.954.200.631	35.250.849.378
Lỗ chênh lệch tỷ giá	19.320.241.870	10.019.556.818
	64.274.442.501	45.270.406.196



31. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lương nhân viên	33.832.575.150	28.685.228.466
Chi phí mua ngoài	8.134.967.726	21.061.630.444
Các khoản khác	19.437.122.750	2.835.768.226
	61.404.665.626	52.582.627.136

32. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu từ bồi thường tổn thất tàu	968.948.414	12.639.305.676
Thu từ thanh lý tài sản cố định (*)	158.796.307.254	-
Thu nhập khác	1.277.096.681	3.005.542.551
	161.042.352.349	15.644.848.227

(*) Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định trong năm liên quan đến bán tàu PVT Synergy và các nhiên liệu, vật tư còn tồn trên tàu tại ngày chuyển giao.

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành	56.042.578.598	15.377.663.026
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	708.082.786
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	56.042.578.598	16.085.745.812

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	280.398.101.037	80.153.378.760
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	1.073.707.301	936.092.089
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(1.258.915.347)	(4.201.155.720)
Thu nhập chịu thuế	280.212.892.991	76.888.315.129
<i>Thuế suất</i>	<i>20%</i>	<i>20%</i>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	56.042.578.598	15.377.663.026

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập tính thuế.

34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	224.355.522.439	64.067.632.948
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	15.704.886.571	4.484.734.306
Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành (*)	6.730.665.673	1.922.028.988
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	201.919.970.195	57.660.869.654
Số bình quân gia quyền của cổ phần đang lưu hành trong năm (cổ phiếu)	49.122.383	29.991.774
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.111	1.923

(*) Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 được trích theo phương án phân phối lợi nhuận năm 2023 được phê duyệt theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐD-V-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 4 năm 2024. Theo đó, quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích theo tỷ lệ là 7% trên lợi nhuận sau thuế và quỹ khen thưởng Ban điều hành được trích theo tỷ lệ là 3% trên lợi nhuận sau thuế.

Quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ khen thưởng Ban điều hành cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 được ước tính dựa trên tỷ lệ trích thực tế của năm 2023 lần lượt là 7% và 3% trên lợi nhuận sau thuế.

Cho mục đích trình bày số liệu so sánh với báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty đã thực hiện trình bày lại chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 căn cứ vào số quỹ khen thưởng, phúc lợi thực tế và cổ tức cổ phiếu ưu đãi được phân phối từ lợi nhuận năm 2023. Chi tiết như sau:

	Số đã báo cáo VND	Thay đổi VND	Số sau trình bày lại VND
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	3.203.381.647	1.281.352.659	4.484.734.306
Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành	1.281.352.659	640.676.329	1.922.028.988
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	59.582.898.642	(1.922.028.988)	57.660.869.654
Số bình quân gia quyền của cổ phần đang lưu hành trong năm (cổ phiếu)	29.991.774	-	29.991.774
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.987	(64)	1.923

Trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính này, không có giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng. Do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng lãi cơ bản trên cổ phiếu.

35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Cổ đông lớn của Công ty mẹ
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	Công ty mẹ
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí - Công ty Dịch vụ Hàng hải Dầu khí	Cùng Công ty mẹ
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Hàng hải Thăng Long	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	Cùng Công ty mẹ

Bên liên quan

Chi nhánh công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương tại
 Thành phố Hồ Chí Minh
 Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam
 Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế
 Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - Người điều hành Lô 01/97 & 02/97
 Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ
 Chí Minh
 Công ty TNHH Tân Long

Mối quan hệ

Cùng Công ty mẹ
 Cùng Công ty mẹ
 Cùng Công ty mẹ
 Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
 Thành viên tập đoàn Dầu khí Việt Nam
 Cổ đông lớn

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu quản lý tàu		
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	14.358.307.219	16.622.207.070
Công ty Cổ phần Hàng hải Thăng Long	-	4.281.744.759
Doanh thu khác		
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	540.808.105	3.224.043.303
Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế	66.729.217	-
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	31.500.000	-
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam	14.000.000	-
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Khí Đông Dương	3.500.000	3.000.000
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí - Công ty Dịch vụ Hàng hải Dầu khí	3.500.000	-
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	3.500.000	-
Thu nhập tài chính (lãi tiền gửi ngân hàng)		
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	1.672.808.029	336.450.023
Mua hàng hóa/dịch vụ trong năm		
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	176.903.899.239	142.476.472.275
Chi nhánh Công ty CP Vận tải Dầu khí Đông Dương tại Thành phố Hồ Chí Minh	362.204.000	383.820.000
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	264.338.253	175.669.427
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Khí Đông Dương	82.188.750	45.181.200
Thu hộ chi hộ		
Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế	1.035.438.832	-
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - Người điều hành Lô 01/97 & 02/97	1.761.130.000	-
Nhận tiền mua cổ phiếu từ các cổ đông lớn:		
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	119.350.300.000	62.128.830.000
Công ty TNHH Tân Long	39.463.030.000	30.954.000.000
Lợi nhuận chia cho		
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	22.350.244.000	14.109.888.800
Công ty TNHH Tân Long	11.135.400.000	7.392.000.000

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát và Kế toán trưởng trong năm như sau:

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	6.926.467.541	6.125.890.252

Chi tiết thu nhập (theo quỹ lương của Công ty) của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát và Kế toán trưởng trong năm theo từng đối tượng như sau:

Tên	Chức vụ	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Ông Lê Trúc Lâm	Chủ tịch HĐQT	703.704.000	80.000.000
Ông Nguyễn Trọng Quý	Thành viên HĐQT	240.000.000	1.005.898.651
Ông Hồ Sĩ Thuận	Thành viên HĐQT/ Giám đốc	1.711.418.182	1.418.490.908
Ông Đoàn Đình Hiếu	Thành viên HĐQT	210.000.000	260.000.000
Ông Nguyễn Hoài Phương	Thành viên HĐQT	240.000.000	290.000.000
Ông Nguyễn Thế Anh	Thành viên HĐQT	40.000.000	20.000.000
Ông Hoàng Minh Tuấn	Thành viên HĐQT độc lập	40.000.000	-
Ông Vũ Trọng Độ	Phó Giám đốc	1.090.764.182	929.055.054
Ông Nguyễn Xuân Lộc	Phó Giám đốc	1.101.439.600	919.208.254
Ông Trần Hồng Kiên	Phó Giám đốc	537.960.520	365.830.605
Ông Nguyễn Thái Đạo	Kế toán trưởng	823.181.057	643.406.780
Bà Bùi Lan Anh	Trưởng Ban Kiểm soát	62.000.000	58.000.000
Bà Võ Thị Thanh Tùng	Trưởng Ban Kiểm soát	56.000.000	85.000.000
Ông Nguyễn Đức Quân	Thành viên Ban Kiểm soát	50.000.000	51.000.000
Bà Vũ Thị Phượng	Thành viên Ban Kiểm soát	20.000.000	-

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính được trình bày trong các Thuyết minh số 6, 8, 9, 14, 16 và 19.

36. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền lãi vay đã trả trong năm không bao gồm số tiền 5.232.938.857 đồng (năm 2023: 2.827.536.350 đồng), là số tiền lãi vay phải trả phát sinh trong năm nay nhưng chưa thanh toán, và đã bao gồm số tiền 2.827.536.350 đồng (năm 2023: 2.463.008.611 đồng) là số tiền lãi vay phải trả chưa thanh toán vào cuối năm trước. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền thu lãi tiền gửi trong năm không bao gồm số tiền 3.286.863.016 đồng (năm 2023: 962.654.793 đồng) là số tiền thu nhập lãi tiền gửi phát sinh trong năm chưa nhận được, và đã bao gồm số tiền 962.654.793 đồng (năm 2023: 2.435.997.261 đồng) là số tiền thu nhập lãi tiền gửi phát sinh trong năm trước đã nhận được trong năm nay.

Tiền chi mua tài sản trong năm không bao gồm số tiền 1.429.653.985 đồng (2023: 0 đồng), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền chi trả cổ tức đã trả cho chủ sở hữu trong năm không bao gồm số tiền 4.108.580.900 đồng (2023: 2.778.704.780 đồng) là số tiền dùng để chi trả cổ tức cho cổ đông phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

TÀI
 TICS
 1985
 GVIE

00-01
 HÁN
 Y TN
 TOÁN
 TTI
 NAM
 CHỈ

Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định không bao gồm số tiền 228.313.023 đồng (2023: 0 đồng) là số tiền dùng để chi cho việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định trong năm nhưng chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.



Tăng Kim Thụy Vi
Người lập biểu



Nguyễn Thái Đạo
Kế toán trưởng



Hồ Sĩ Thuận
Giám đốc

Ngày 06 tháng 3 năm 2025





Văn phòng Hà Nội

Tầng 15, Toà nhà Vinaconex,
34 Láng Hạ, P. Láng Hạ,
Q. Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: +84 24 7105 0000
Fax: +84 24 6288 5678

Website: www.deloitte.com/vn
Email: deloittevietnam@deloitte.com

Văn phòng Thành phố Hồ Chí Minh

Tầng 18, Toà nhà Times Square,
57 - 69F Đồng Khởi, P. Bến Nghé,
Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Điện thoại: +84 28 7101 4555
Fax: +84 28 3910 0750